

Số : 69/QĐ-THQT

Mạo Khê, ngày 03 tháng 4 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 1 năm 2020
của trường Tiểu học Quyết Thắng**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC QUYẾT THẮNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 282/QĐ-PGD&ĐT ngày 24/12/2019 của phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều “Về việc giao dự toán ngân sách năm 2020”;

Căn cứ Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách tại Kho bạc nhà nước quý 1 năm 2020 và sổ sách kế toán nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 1 năm 2020 của trường Tiểu học Quyết Thắng (đính kèm biểu số 03)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu nhà trường và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận :

- BGH nhà trường;
- Như Điều 3;
- Lưu.

Lê Thị Thu

Đơn vị: **TRƯỜNG TH QUYẾT THẮNG**
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mạo Khê, ngày 03 tháng 4 năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1 NĂM 2020

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường tiểu học Quyết Thắng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý1/cả năm như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Thực hiện quý 1 năm 2020	Thực hiện quý 1/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	5,615,000,000	1,319,411,714	23.5	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5,615,000,000	1,319,411,714	23.5	
	Trong đó:				
	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	4,836,000,000	929,343,738	19.2	
	Mục 6000: Tiền lương	2,180,000,000	459,322,300	21.1	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	180,000,000	25,690,700	14.3	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1,640,000,000	313,254,122	19.1	
	Mục 6200: Tiền thưởng	18,327,000	0	0.0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	12,000,000	0	0.0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	805,673,000	130,167,716	16.2	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Thực hiện quý 1 năm 2020	Thực hiện quý 1/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 1 năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		908,900		
	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>764,000,000</u>	354,396,776	46.4	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	59,000,000	27,495,376	46.6	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	63,000,000	200,641,500	318.5	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	20,800,000	5,016,000	24.1	
	Mục 6650: Hội nghị	4,000,000	0	0.0	
	Mục 6700: Công tác phí	32,000,000	2,400,000	7.5	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	97,200,000	25,568,400	26.3	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	330,000,000	33,532,000	10.2	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	50,000,000	0	0.0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	100,000,000	59,743,500	59.7	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	8,000,000	0	0.0	
	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>15,000,000</u>	35,671,200	237.8	
	Mục 7750: Chi khác	15,000,000	35,671,200	237.8	

Mạo Khê, ngày 03 tháng 4 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thu

Đơn vị: **TRƯỜNG TIỂU HỌC QUYẾT THẮNG**

Chương: **622**

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CÁC KHOẢN THU NGOÀI
NGÂN SÁCH NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-THQT ngày 20/5/2020 của Hiệu trưởng trường Tiểu học Quyết Thắng)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
I	Quyết toán thu	4,150,113,020	4,150,113,020	0	
A	Tổng số thu	4,150,113,020	4,150,113,020	0	
1	Tiền nước uống	71,577,000	71,577,000	0	
2	Tiền học kỹ năng sống	342,692,000	342,692,000	0	
3	Tiền chăm sóc bán trú	814,787,000	814,787,000	0	
4	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu	27,797,715	27,797,715	0	
5	Tiền ăn+chất đốt bán trú	1,590,105,000	1,590,105,000	0	
6	Tiền Tin học	180,009,000	180,009,000	0	
7	Tiền BHYT học sinh	404,693,685	404,693,685	0	
8	Tiền xã hội hóa	40,376,000	40,376,000	0	
9	Tiền học Tiếng Anh NN	636,750,000	636,750,000	0	
10	Tiền vệ sinh chung	24,667,500	24,667,500	0	
11	Tiền điện điều hòa	6,515,120	6,515,120	0	
12	Tiền đánh giá ngoài Sở GD gửi thu hộ-chi hộ	10,143,000	10,143,000	0	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	4,150,113,020	4,150,113,020	0	
1	Tiền nước uống (Chi trả tiền nước uống, công vận chuyển nước uống)	71,577,000	71,577,000	0	
2	Tiền học kỹ năng sống (chi trả học phí học kỹ năng sống, chi công tác quản lý, giáo viên chủ nhiệm, chi tiền điện, sửa chữa nhỏ...)	342,692,000	342,692,000	0	
3	Tiền chăm sóc bán trú (Chi tiền công trông trưa, tiền cấp dưỡng, quản lý, tiền điện, nước, vật tư tiêu hao bán trú)	814,787,000	814,787,000	0	
4	Tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu (Chi tiền mua thuốc y tế, vật tư y tế, công tác phối hợp chăm sóc SKBD với Trạm y tế phường...)	27,797,715	27,797,715		
5	Tiền ăn+chất đốt bán trú (Chi tiền mua lương thực thực phẩm, ga nấu ăn)	1,590,105,000	1,590,105,000		
6	Tiền Tin học (Chi tiền công giáo viên dạy, công tác quản lý, sửa chữa nhỏ, tiền điện, vệ sinh)	180,009,000	180,009,000		
7	Tiền BHYT học sinh (Chi nộp tiền BHYT cho cơ quan BHXH)	404,693,685	404,693,685		
8	Tiền xã hội hóa (Trả tiền sửa chữa nhà học cấp 4 còn lại)	40,376,000	40,376,000		
9	Tiền học Tiếng Anh NN (Chi trả học phí cho Trung tâm NN, công tác quản lý, giáo viên chủ nhiệm, trả tiền điện, sửa chữa nhỏ)	636,750,000	636,750,000		
10	Tiền vệ sinh chung (Chi trả tiền công vệ sinh chung, vệ sinh lớp học, giấy vệ sinh)	24,667,500	24,667,500	0	
11	Tiền điện điều hòa (Chi trả tiền điện sử dụng điều hòa)	6,515,120	6,515,120	0	
12	Tiền đánh giá ngoài Sở GD gửi thu hộ-chi hộ	10,143,000	10,143,000	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	5,974,791,000	5,974,791,000	0	
I	Chi thường xuyên	5,449,900,000	5,449,900,000	0	
1	Chi thanh toán cá nhân	3,954,392,616	3,954,392,616	0	
	Mục 6000: Tiền lương	1,891,178,928	1,891,178,928	0	
	Mục 6050: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	104,325,000	104,325,000	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1,240,734,365	1,240,734,365	0	
	Mục 6200: Tiền thưởng	16,263,000	16,263,000	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	3,900,000	3,900,000	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	532,057,023	532,057,023	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	165,934,300	165,934,300	0	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1,459,968,384	1,459,968,384	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	52,119,081	52,119,081	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	81,065,100	81,065,100	0	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	20,225,700	20,225,700	0	
	Mục 6650: Hội nghị	18,540,000	18,540,000	0	
	Mục 6700: Công tác phí	32,200,000	32,200,000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	94,471,600	94,471,600	0	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	649,318,803	649,318,803	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	181,515,000	181,515,000	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	330,513,100	330,513,100	0	
3	Chi mua sắm, sửa chữa	0	0	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	0	0	0	
	Tiêu mục 7053: Mua , bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0	0	0	
4	Các khoản chi khác	35,539,000	35,539,000	0	
	Mục 7750: Chi khác	35,539,000	35,539,000	0	
II	Chi không thường xuyên	524,891,000	524,891,000	0	
1	Chi thanh toán cá nhân	53,131,000	53,131,000	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	51,331,000	51,331,000	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, SV, CB đi học	1,800,000	1,800,000	0	
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	450,000,000	450,000,000	0	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	450,000,000	450,000,000	0	
3	Chi khác	21,760,000	21,760,000		
	Mục 7799: Chi các khoản khác	21,760,000	21,760,000		

Mạo Khê, ngày 20 tháng 5 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Thu